

Số: **81** /TB-UBND

Kon Rẫy, ngày **09** tháng **8** năm 2022

THÔNG BÁO

V/v thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân để GPMB xây dựng Dự án Cầu qua sông Đăk Blà tại thôn 12 xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 53/2014/QĐ-UBND ngày 19/9/2014 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Quyết định số 30/2018/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND ngày 31/09/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum ban hành kèm theo Quyết định số 53/2014/QĐ-UBND ngày 19/9/2014 của UBND tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND ngày 22/01/2015 của UBND tỉnh Kon Tum ban hành quy định về việc thực hiện dân chủ trong công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi triển khai dự án đầu tư;

Căn cứ Nghị Quyết số 09/NQ-HĐND ngày 12/03/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án cầu qua sông Đăk Blà tại thôn 12, xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy.

Căn cứ Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về Về Danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2022 và các dự án có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Quyết định số 623/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt dự án Cầu qua sông Đăk Blà tại thôn 12, xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy;

Căn cứ Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 22/03/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Quyết định số 289/QĐ-UBND Ngày 18/05/2022 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Công văn số 324a/UBND-TH ngày 23/03/2022 của UBND huyện Kon Rẫy về việc giới thiệu vị trí, địa điểm và diện tích đất để khảo sát, lập dự án đầu tư xây dựng Dự án Cầu qua sông Đăk Blà tại thôn 12, xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy;

Căn cứ Kế hoạch số 101/KH-UBND ngày 08/08/2022 của UBND huyện Kon Rẫy về việc điều tra, khảo sát, kiểm đếm, lập phương án bồi thường, thu hồi đất phục vụ GPMB Dự án Cầu qua sông Đăk Blà tại thôn 12, xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy.

Sau khi xem xét nội dung đề nghị của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tại Tờ trình số 88/TTr-BQL ngày 04/08/2022 và ý kiến của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện tại Công văn số 262/TNMT ngày 05/08/2022; UBND huyện Kon Rẫy thông báo thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân để giải phóng mặt bằng dự án Cầu qua sông Đăk Blà tại thôn 12, xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy cụ thể như sau:

1. Thu hồi đất: Của các hộ gia đình và cá nhân bị ảnh hưởng bởi dự án Cầu qua sông Đăk Blà tại thôn 12, xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy (có danh sách cụ thể kèm theo).

- Vị trí thu hồi: Tại thôn 12 và thôn 14 xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum.

- Về diện tích đất dự kiến thu hồi: 12.522,7 m².

2. Về lý do thu hồi đất: Để thực hiện xây dựng dự án Cầu qua sông Đăk Blà tại thôn 12, xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy theo Điều 62, Luật Đất đai năm 2013.

3. Thời gian điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm: Sau khi ban hành thông báo thu hồi đất.

4. Thời gian thu hồi đất: Theo quy định tại khoản 2, Điều 67, Luật Đất đai năm 2013 (90 ngày đối với đất nông nghiệp và 180 ngày đối với đất phi nông nghiệp). Thời gian được tính từ ngày ban hành thông báo thu hồi đất.

5. Kế hoạch di chuyển hoa màu, nhà cửa, vật kiến trúc: Thực hiện sau khi có Quyết định thu hồi đất và thực hiện xong việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho các trường hợp bị ảnh hưởng theo quy định. Trong phạm vi GPMB dự án Cầu qua sông Đăk Blà tại thôn 12, xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy.

6. Các nội dung khác

6.1. Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Du lịch và Truyền thông huyện: Đăng nội dung Thông báo này lên Trang thông tin điện tử của huyện, trên phương tiện thông tin đại chúng của huyện để các tổ chức, cá nhân biết, thực hiện.

6.2. UBND xã Đăk Ruồng có trách nhiệm gửi Thông báo thu hồi đất đến từng hộ dân có đất thu hồi; đồng thời, niêm yết Thông báo thu hồi đất tại trụ sở UBND xã và khu dân cư nơi có đất thu hồi (Nhà văn hóa, Hội trường thôn, nhà rông,...) để các tổ chức, cá nhân liên quan biết, nắm thông tin của dự án, tránh tình trạng xây dựng công trình, trồng cây cối trực lợi bồi thường trái quy định.

6.3. Các tổ chức, cá nhân có đất, tài sản gắn liền với đất bị thu hồi có trách nhiệm phối hợp với Chủ đầu tư (Ban quản lý đầu tư xây dựng huyện Kon Rẫy), Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư huyện, UBND và UBMTTQVN xã Đăk Ruồng thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc, xác định diện tích đất, thống kê tài sản gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, GPMB. Trường hợp các tổ chức, cá nhân không chấp hành việc điều tra, khảo sát, đo đạc, xác định diện tích đất, thống kê tài sản gắn liền với đất bị ảnh hưởng thì Nhà nước triển khai kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật.

6.4. Yêu cầu các bước triển khai thực hiện phải đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật hiện hành và Quy định về việc thực hiện dân chủ trong công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi triển khai dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Kon Tum được UBND tỉnh Kon Tum ban hành tại Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND ngày 22/01/2015.

UBND huyện Kon Rẫy thông báo để các tổ chức, cá nhân có liên quan biết và thực hiện. /.

Nơi nhận:

- TT. Huyện ủy (b/c);
- TT. HĐND huyện (b/c);
- CT, 02 PCT UBND huyện;
- UBMTTQVN và các DT huyện (để th/dối, giám sát);
- Ban Dân vận Huyện ủy (để theo dõi, giám sát);
- Phòng Tài nguyên và Môi trường (th/h);
- Hội đồng BT, HT & TĐC huyện (th/h);
- Ban quản lý DAĐT huyện (p/hợp);
- UBND, UBMTTQVN xã Đăk Ruồng (th/h);
- Trung tâm VH-TT-DL&TT (để thông báo);
- Trang TT Điện tử huyện (đăng tin);
- Các hộ gia đình, cá nhân liên quan;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Thủy

**DANH SÁCH THU HỒI ĐẤT CỦA TỔ CHỨC, HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
CẦU QUA SÔNG ĐẮK BLÀ TẠI THÔN 12, XÃ ĐẮK RUÔNG, HUYỆN KON RẪY
ĐỊA ĐIỂM: XÃ ĐẮK RUÔNG, HUYỆN KON RẪY, TỈNH KON TUM**

(kèm theo Thông báo số 81 /TB-UBND ngày 09 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Kon Rẫy)

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Mục đích sử dụng đất	Diện tích đo đạc (m ²)	Diện tích ảnh hưởng (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Ghi chú
1	Phạm Văn Chúc	Thôn 12	25	150	NHK	951,30	6,40	944,90	
2	A Ngoan	Thôn 12	25	152	CLN	761,70	53,90	707,80	
3	A Chonh	Thôn 12	25	153	CLN	716,90	40,00	676,90	
4	A Gây	Thôn 12	25	154	NHK	557,40	25,90	531,50	
5	A Huy	Thôn 12	25	169	CLN	692,10	5,80	686,30	
6	Y Chin	Thôn 12	25	171	CLN	1.455,50	29,70	1.425,80	
7	Y Ni	Thôn 12	25	172	CLN	4.872,60	7,00	4.865,60	
8	A Jao	Thôn 12	26	591	CLN	3.262,90	29,80	3.233,10	
9	A Minh	Thôn 12	26	592	CLN	743,60	8,10	735,50	
10	A Xin	Thôn 12	26	593	CLN	1.256,40	11,40	1.245,00	
11	A Grai	Thôn 12	26	594	CLN	616,80	4,80	612,00	
12	A Thái	Thôn 12	26	595	CLN	698,30	5,10	693,20	
13	A Nam	Thôn 12	26	597	NHK	390,50	4,50	386,00	
14	Lê Hoàng Bích Hà	Thôn 12	26	601	NHK	1.864,90	22,60	1.842,30	
15	A Nhau	Thôn 12	32	449	CLN	216,00	13,00	203,00	
16	A Bil	Thôn 12	32	453	CLN	287,20	8,50	278,70	
17	A Sonh	Thôn 12	32	454	CLN	463,40	14,70	448,70	
18	Chung	Thôn 12	32	455	CLN	358,10	21,90	336,20	
19	Y Xanh	Thôn 12	32	456	CLN	316,50	38,40	278,10	



Handwritten signature in blue ink.

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Mục đích sử dụng đất	Diện tích đo đạc (m2)	Diện tích ảnh hưởng (m2)	Diện tích còn lại (m2)	Ghi chú
20	Y Ven	Thôn 12	33	6	CLN	349,80	56,60	293,20	
21	A Ven	Thôn 12	33	9	NHK	6.707,40	82,00	6.625,40	
22	A Pông	Thôn 12	33	11	NHK	92,80	4,40	88,40	
23	A Thời	Thôn 12	33	13	CLN	482,30	3,80	478,50	
24	A Krenh	Thôn 12	33	15	CLN	599,60	19,80	579,80	
25	A Ngach	Thôn 12	33	20	CLN	1.611,10	56,90	1.554,20	
26	A Ngach	Thôn 12	33	36	NHK	1.901,20	22,20	1.879,00	
27	A Dôih	Thôn 12	33	37	NHK	2.829,30	61,20	2.768,10	
28	A Yôp	Thôn 12	33	40	CLN	2.655,20	29,60	2.625,60	
29	A Kral	Thôn 12	33	43	CLN	7.380,80	254,10	7.126,70	
30	A Kral	Thôn 12	33	44	NHK	1.518,40	5,50	1.512,90	
31	A Kral	Thôn 12	33	45	NHK	3.856,10	422,70	3.433,40	
32	A Đung	Thôn 12	33	144	CLN	3.058,10	78,80	2.979,30	
33	A Dôi	Thôn 12	33	148	NHK	1.393,80	48,90	1.344,90	
34	A Krenh	Thôn 12	33	149	NHK	1.504,20	42,00	1.462,20	
35	A Sonh	Thôn 14	33	218	CLN	658,00	328,70	329,30	
36	A Tinh	Thôn 14	33	224	NHK	7.052,20	546,90	6.505,30	
37	A Yôp	Thôn 14	33	227	CLN	4.198,20	698,10	3.500,10	
38	A Kar	Thôn 14	33	233	NHK	4.971,70	317,40	4.654,30	
39	A Ngach	Thôn 14	33	234	NHK	4.990,00	198,60	4.791,40	
40	Y Xa Lô	Thôn 14	33	277	NHK	589,80	10,70	579,10	
41	Y Mái	Thôn 12	33	278	NHK	438,10	11,60	426,50	
42	Y Mãnh	Thôn 12	33	279	NHK	400,60	10,90	389,70	
43	A Phi	Thôn 12	33	280	NHK	834,10	21,90	812,20	
44	A Đung	Thôn 12	33	281	CLN	501,80	7,50	494,30	

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Mục đích sử dụng đất	Diện tích đo đạc (m2)	Diện tích ảnh hưởng (m2)	Diện tích còn lại (m2)	Ghi chú
45	A Vêk	Thôn 12	33	282	CLN	371,90	4,80	367,10	
46	A Thing	Thôn 12	33	283	CLN	2.547,70	2,60	2.545,10	
47	A Ruk	Thôn 12	33	284	CLN	2.057,10	8,70	2.048,40	
48	A Yỡng	Thôn 12	33	285	CLN	709,90	7,90	702,00	
49	Y Bé	Thôn 12	33	286	CLN	744,90	5,80	739,10	
50	A Hong	Thôn 12	33	287	CLN	933,10	35,50	897,60	
51	A Yôp	Thôn 12	33	288	CLN	4.961,00	81,20	4.879,80	
52	A Phôn	Thôn 12	33	289	NHK	412,00	24,70	387,30	
53	Y Mái	Thôn 12	33	290	NHK	356,40	24,30	332,10	
54	A Phi	Thôn 14	33	291	NHK	686,20	47,10	639,10	
55	A Đeoh	Thôn 12	33	293	CLN	111,80	111,80	0,00	
56	A Chi	Thôn 12	33	294	CLN	573,90	55,10	518,80	
57	A Đeoh	Thôn 12	33	295	CLN	1.186,90	97,80	1.089,10	
58	A Kup	Thôn 12	33	296	CLN	7.934,10	179,90	7.754,20	
59	A Dôi	Thôn 12	33	297	CLN	1.677,80	78,80	1.599,00	
60	Y Thum	Thôn 12	33	298	NHK	743,40	119,20	624,20	
61	A Xin	Thôn 12	33	300	NHK	3.611,60	155,10	3.456,50	
62	A Đuih	Thôn 12	33	301	NHK	13.186,40	278,80	12.907,60	
63	A Bìn	Thôn 12	33	302	CLN	1.224,70	32,30	1.192,40	
64	A Hel	Thôn 12	33	304	CLN	215,20	4,80	210,40	
65	A Pong	Thôn 12	33	305	CLN	3.010,00	20,80	2.989,20	
66	A Yên	Thôn 12	33	307	CLN	1.290,20	12,80	1.277,40	
67	Y Ni	Thôn 14	33	311	CLN	10.444,20	1.013,70	9.430,50	
68	Nguyễn Văn Tuyên	Thôn 14	33	312	NHK	17.835,30	378,50	17.456,80	
69	Đặng Kim Thắng	Thôn 14	33	313	NHK	3.389,90	300,40	3.089,50	

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	Tờ bản đồ	Số thửa	Mục đích sử dụng đất	Diện tích đo đạc (m2)	Diện tích ảnh hưởng (m2)	Diện tích còn lại (m2)	Ghi chú
70	Phạm Thị Tuyền	Thôn 14	33	314	NHK	8.645,40	325,10	8.320,30	
71	Phạm Thị Tuyền	Thôn 14	33	315	NHK	10.801,60	428,10	10.373,50	
72	A Vân	Thôn 14	33	316	CLN	4.859,90	453,50	4.406,40	
73	A Ngạch	Thôn 12	33	320	NHK	184,20	184,20	0,00	
74	A Jao	Thôn 12	33	323	CLN	216,00	216,00	0,00	
75	A Kral	Thôn 12	33	326	NHK	262,50	262,50	0,00	
76	A Đuih	Thôn 12	33	329	NHK	212,10	212,10	0,00	
77	A Thing	Thôn 12	33	332	NHK	256,40	256,40	0,00	
78	A Sonh	Thôn 12	33	335	CLN	158,90	158,90	0,00	
79	A Pông	Thôn 14	33	338	NHK	1.282,60	1.282,60	0,00	
80	Nguyễn Thị Phương	Thôn 14	34	391	NHK	2.393,20	114,60	2.278,60	
81	A Đeoh	Thôn 14	34	413	NHK	6.681,20	116,20	6.565,00	
82	Nguyễn Thị Phương	Thôn 14	40	8	NHK	6.940,80	448,60	6.492,20	
83	Hoàng Văn Hồng	Thôn 14	40	17	CLN	7.180,70	212,50	6.968,20	
84	Hoàng Văn Hồng	Thôn 14	41	1	CLN	2.057,80	258,80	1.799,00	
85	Hoàng Văn Tân	Thôn 14	41	25	NHK	3.604,50	544,10	3.060,40	
86	A Bin	Thôn 14	41	26	NHK	3.764,40	263,60	3.500,80	
87	Hoàng Văn Tân	Thôn 14	41	45	NHK	5.005,30	10,20	4.995,10	
TỔNG CỘNG						225.779,8	12.522,7	243.264,1	

KY T. KUT

liet